



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CV

Số: 01/20221/CBTT-CVS

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do- Hạnh phúc

---o0o---

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
CÁC SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán CV

Tên viết tắt: CVS

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 21, Tòa nhà Leadvisors Tower, 643 Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 024.33770099

Fax: 024.32000247

Người thực hiện CBTT: Bà Vũ Thị Thúy Hà – Phó Tổng giám đốc

Loại thông tin công bố: 24h

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý IV năm 2021 của CTCP Chứng khoán CV;

- Thuyết minh Báo cáo;

- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước.

Thông tin này và các tài liệu kèm theo đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 15/01/2022 tại đường dẫn:

<https://cvs.vn/Home/CVSShareholders?cvsShareholdersID=1>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu kèm theo:**

- Báo cáo tài chính Quý IV năm 2021;

- Thuyết minh Báo cáo;

- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**



VŨ THỊ THÚY HÀ

Công ty Cổ phần chứng khoán CV

Địa chỉ: Tầng 21, Tòa nhà Leadvisors Tower 643 Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 024.33770099 Fax: 024.32000247

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Kỳ Báo cáo: Quý IV năm 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia

Theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Báo cáo tài chính riêng	BCTC Riêng
2	Các chỉ tiêu báo cáo tài chính riêng	Các chỉ tiêu BCTC riêng
3	Báo cáo kết quả hoạt động riêng	BCKQHD riêng
4	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (theo phương pháp trực tiếp)	BCLCTT riêng_TT
5	Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng (theo phương pháp trực tiếp)	PLCTTHDMGUTCKH TT
6	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp gián tiếp)	BCLCTT riêng_GT
7	Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng (theo phương pháp gián tiếp)	PLCTTHDMGUTCKH GT
8	Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	BCTHBDVCSH

Ghi chú

Không đổi tên sheet

*Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".
Không được xóa cột trên sheet*

NGƯỜI LẬP BIỂU

VŨ THỊ HOÀI THU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ THÚY HÀ



Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN KIM HẬU



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)				
I. Tài sản tài chính				
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,198,514,030	8,223,735,601
1.1. Tiền	111		3,797,981,838	4,586,179,437
1.1.1. Tiền	111.1		297,981,838	2,086,179,437
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		3,500,000,000	2,500,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112			
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114			
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117		6,832,192	6,356,164
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		6,832,192	6,356,164
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		6,832,192	6,356,164
8. Trả trước cho người bán	118			
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		2,393,700,000	3,631,200,000
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122			
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129			
II. Tài sản ngắn hạn khác				
1. Tam ứng	131		2,310,138,803	5,000,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		50,160,000	
4. Chăm sóc, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		5,350,000	5,000,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		1,827,787,697	2,570,422,594
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		1,470,036,119	2,221,678,151
1. Tài sản cố định hữu hình	221		616,280,530	887,015,554
- Nguyên giá	222		1,608,332,000	1,608,332,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(992,051,470)	(721,316,446)
- Đánh giá TSCDDHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCDDTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		853,755,589	1,334,662,597
- Nguyên giá	228		2,634,460,000	2,634,460,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(1,780,704,411)	(1,299,797,403)
- Đánh giá TSCDVIH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BDSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		357,751,578	348,744,443
1. Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		209,964,200	342,999,995
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		147,787,378	5,744,448

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254			
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				
(270 = 100 + 200)	270		10,391,950,530	10,799,158,195
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		193,270,779	764,759,155
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		193,270,779	764,759,155
1. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	311			
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuế tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320			154,103,993
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		107,840,000	100,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		7,125,959	317,470,043
11. Phải trả người lao động	323		60,729,000	193,185,119
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		17,575,820	0
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325			
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329			
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340			
1. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuế tài chính dài hạn	343			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I. Vốn chủ sở hữu	400		10,198,679,751	10,034,399,040
	(400 = 410 + 420)		10,198,679,751	10,034,399,040
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410		90,000,000,000	90,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		90,000,000,000	90,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		90,000,000,000	90,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415			
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(79,801,320,249)	(79,965,600,960)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(79,801,320,249)	(79,965,600,960)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		10,391,950,530	10,799,158,195

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
	A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT					
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1				
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2				
3. Tài sản nhận thế chấp	3				
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		900,000,000	900,000,000	
5. Ngoại tệ các loại	5		31.21	59,937	
6. Cổ phiếu đang lưu hành	6		9,000,000	9,000,000	
7. Cổ phiếu quỹ	7				
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8				
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9				
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10				
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11				
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12				
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13				
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG					
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21				
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.1				
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21.2				
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21.3				
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.4				
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.5				
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	21.6				
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22				
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.1				

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	22.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	22.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25			
7. Tiền gửi của khách hàng	26			113,102,172
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27			113,102,172
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	29.1			
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	29.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31			113,102,172
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1			113,102,172
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	34			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
----------	-------	-------------	------------	------------

(*) Phần ảnh số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm 31/12/2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

VŨ THỊ HOÀI THU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ THÚY HÀ

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN KIM HẬU

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV			
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3	4
1.1.1. Thu nhập hoạt động khác	11			19,868,706	147,229	19,868,706
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		1,052,500,000	4,789,102,282	4,477,647,229	4,850,586,939
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21				0	0
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1				0	0
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2				0	0
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3				0	0
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22				0	0
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23				0	0
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24				0	0
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25				0	0
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26				0	0
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		72,355,800	442,557,949	292,503,200	3,674,819,515
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			0	0	0
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29				0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
	A	B	C	1	2	3	4
2.10. Chi phí nghiệp vụ Lưu ký chứng khoán	30			5,890,273		0	40,817,481
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31					0	11,553,300
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32			9,040,468	27,334,227	100,228,889	250,294,675
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	40			81,396,268	475,782,449	392,732,089	3,977,484,971
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH							
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					0	0
3.2. Doanh thu, dự thu cô tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định	42			32,194,531	27,568,622	93,803,064	276,591,044
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					0	0
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					0	0
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50			32,194,531	27,568,622	93,803,064	276,591,044
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH							
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51						0
4.2. Chi phí lãi vay	52						
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53						
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54						
4.5. Chi phí tài chính khác	55						
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	60			0	0	0	0
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV			
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3	4
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN	62		712,611,064	1,634,511,899	3,905,422,711	6,994,901,321
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40 -60-61-62)	70		290,687,199	2,706,376,556	273,295,493	(5,845,208,309)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71				11,725,856	20,904,079
8.2. Chi phí khác	72				132,028,490	4,200,000
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		0	0	(120,302,634)	16,704,079
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		290,687,199	2,706,376,556	152,992,859	(5,828,504,230)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		290,687,199	2,706,376,556	152,992,859	2,706,376,556
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92					
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100					
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1					
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		290,687,199	2,706,376,556	152,992,859	(5,828,504,230)
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400					

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3	4
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG						
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

NGƯỜI LẬP BIỂU



VŨ THỊ HOÀI THU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THỊ THÚY HÀ

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN KIM HẬU

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ: Năm 201...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A				
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	1			
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	2			
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3			
4. Cổ tức đã nhận	4			
5. Tiền lãi đã thu	5			
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	6			
7. Tiền chi trả Tô chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	7			
8. Tiền chi trả cho người lao động	8			
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	9			
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11			
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	24			

CHỈ TIÊU				Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn				25			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>				30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính							
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu				31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành				32			
3. Tiền vay gốc				33			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán				33.1			
3.2. Tiền vay khác				33.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay				34			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán				34.1			
4.2. Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính				34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác				34.3			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính				35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu				36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>				40			
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ				50			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ				60			
Tiền				61			
Các khoản tương đương tiền				62			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ				63			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)				70			
Tiền				71			
Các khoản tương đương tiền				72			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ				73			

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ: Năm 201...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A				
I. Lưu chuyên tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	1			
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	2			
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3			
4. Cổ tức đã nhận	4			
5. Tiền lãi đã thu	5			
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	6			
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	7			
8. Tiền chi trả cho người lao động	8			
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	9			
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11			
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12			
Lưu chuyên tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
20				
II. Lưu chuyên tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD, BDSĐT và các tài sản khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD, BDSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	24			

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30			
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
	3. Tiền vay gốc	33			
	3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
	3.2. Tiền vay khác	33.2			
	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
	4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
	4.2. Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính	34.2			
	4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	34.3			
	5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40			
	IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50			
	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60			
	Tiền	61			
	Các khoản tương đương tiền	62			
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63			
	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70			
	Tiền	71			
	Các khoản tương đương tiền	72			
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73			

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Kỳ: Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này nay	Lũy kế từ đầu năm trước
A				
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1		152,992,859	(5,828,504,230)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2		657,838,816	550,072,599
- Khấu hao TSCĐ	3		751,642,032	826,651,780
- Các khoản dự phòng	4			
- (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5			
- Chi phí lãi vay	6			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7		(93,803,216)	(276,579,181)
- Dự thu tiền lãi	8			
- Các khoản điều chỉnh khác	9			
3. Tăng các chi phí tiền tệ	10			
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18			
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19			
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(1,634,066,556)	(1,807,495,661)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTTM)	32			
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(476,028)	4,204,767
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		1,237,500,000	(3,631,200,000)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39			
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(2,310,138,803)	120,000,000
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41			(116,289,409)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(192,202,930)	1,462,828,901
(-) Thuế TNDN đã nộp	43			
(-) Lãi vay đã trả	44			
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		154,103,993	102,691,935
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		17,575,820	
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(310,344,084)	100,424,685
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(132,456,119)	(122,979,655)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		132,685,795	289,823,115
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(230,314,200)	(17,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(823,234,881)	(7,085,927,292)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD, BDSĐT và các tài sản khác	61			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD, BDSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		93,803,216	276,591,044
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		93,803,216	276,591,044

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>				
	80			
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ				
	90		(729,431,665)	(6,809,336,248)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ				
	101		4,586,179,437	11,395,537,548
- Tiền	101.1		2,086,179,437	1,378,962,206
- Các khoản tương đương tiền	101.2		2,500,000,000	10,016,575,342
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ				
	103		3,856,747,772	4,586,179,437
- Tiền	103.1		297,981,838	2,086,179,437
- Các khoản tương đương tiền	103.2		3,500,000,000	2,500,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

NGƯỜI LẬP BIỂU



VŨ THỊ HOÀI THU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THỊ THÚY HÀ



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN KIM HẬU

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHI TIẾT	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế	
					Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng						
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1			130,860,000		7,233,297,300
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2			(558,491,100)		(5,499,627,600)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3					
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4					
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5					
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6					
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		293,935,333	1,860,351	760,844,011	1,669,454,287
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8		293,935,333	(516,663,848)	760,844,011	(3,772,962,227)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9					
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10					
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			(14,025,326)		(32,299,862)
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12					
13. Chi lỗ giao dịch chứng khoán	13					
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			22,963,400		20,163,750
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15					
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		587,870,666	(933,496,523)	1,521,688,022	(381,974,352)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		0	507,049,107	0	495,076,524
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			507,049,107		495,076,524
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32			507,049,107		495,076,524
Trong đó có kỳ hạn						
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33					
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34					
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35					
Trong đó có kỳ hạn						
Các khoản tương đương tiền	36					
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37					
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		0	113,102,172	0	113,102,172
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			113,102,172		113,102,172
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42			113,102,172		113,102,172
Trong đó có kỳ hạn						

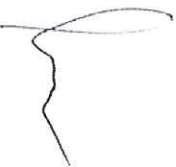
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế	
					Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3	4
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43					
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44					
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45					
Trong đó có kỳ hạn						
Các khoản tương đương tiền	46					
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47					

NGƯỜI LẬP BIỂU



VŨ THỊ HOÀI THU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THỊ THÚY HÀ

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN KIM HẬU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ

Quý 4 năm 2021

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV (tên cũ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Hưng Thịnh) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 105/UBCK-GP ngày 25/03/2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các Giấy phép điều chỉnh từ năm 2013 đến năm 2021 trong đó Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 57/GPĐC-UBCK ngày 19/07/2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 21, Tòa nhà Leadvisors Tower, số 643 đường Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 90.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 90.000.000.000 đồng; tương đương 9.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 05 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 05 người).

Trong năm 2021, với quy mô và nguồn lực hiện có, Ban lãnh đạo Công ty hoạch định chiến lược kinh doanh tập trung vào lĩnh vực hoạt động chính gồm hoạt động tư vấn doanh nghiệp, tư vấn đầu tư đi kèm với các nghiệp vụ liên quan nhằm tối đa hóa nguồn thu từ các khách hàng để đảm bảo duy trì hoạt động của Công ty.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ gồm: Tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Quý 4/2021

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đang lỗ lũy kế là 79.901 tỷ đồng, tương ứng 88% vốn góp của chủ sở hữu. Tuy nhiên, trong kỳ Công ty vẫn phát sinh doanh thu từ hoạt động tư vấn, nên Công ty vẫn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn và duy trì hoạt động cầm chừng. Do đó, Báo cáo tài chính quý 4/2021 cho kỳ kế toán vẫn được Công ty được trình bày trên cơ sở giá định hoạt động liên tục.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản phải thu.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

2.5 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.6 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	08 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	08 năm

2.7 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.11 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

2.12 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

2.13 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.14 . Doanh thu tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;

2.15 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021.

2.16 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.18 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CVTầng 21, Tòa nhà Leadvisors Tower, số 643,
Đ. Phạm Văn Đồng, P. Cổ Nhuế 1, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội**Quý 4 năm 2021**

Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/10/2021
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	2,837,714	2,837,714
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	295,754,124	231,733,541
Các khoản tương đương tiền	3,500,000,000	4,000,000,000
	3,798,591,838	4,234,571,255

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/10/2021
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	2,393,700,000	1,381,200,000
<i>Phải thu dịch vụ tư vấn:</i>	<i>2,393,700,000</i>	<i>1,381,200,000</i>
- <i>United Harvest Assia Corporation (*)</i>	<i>1,012,500,000</i>	
- <i>Hi-P International Limited</i>	<i>1,381,200,000</i>	<i>1,381,200,000</i>
	2,393,700,000	1,381,200,000

5 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2021	01/10/2021
	VND	VND
Thuê máy photocopy	660,000	
Thuê kho văn phòng	22,000,000	68,750,000
Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp	27,500,000	88,000,000
	50,160,000	156,750,000

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021	01/10/2021
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	147,787,378	176,236,705
	147,787,378	176,236,705

6 . CẦM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỘC**a) Ngắn hạn**

	31/12/2021	01/10/2021
	VND	VND
Đặt cọc thuê máy photocopy	5,000,000	5,000,000
Đặt cọc vỏ nước Lavie	350,000	350,000
	5,350,000	5,350,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CVTầng 21, Tòa nhà Leadvisors Tower, số 643,
Đ. Phạm Văn Đồng, P. Cổ Nhuế 1, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Quý 4 năm 2021

Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

b) Dài hạn

	31/12/2021	01/10/2021
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	209,964,200	229,964,200
	209,964,200	229,964,200

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/10/2021	995,687,000	612,645,000	1,608,332,000
Tại ngày 31/12/2021	995,687,000	612,645,000	1,608,332,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/10/2021	578,366,130	346,001,584	924,367,714
Khấu hao trong kỳ	45,334,506	22,349,250	67,683,756
Tại ngày 31/12/2021	623,700,636	368,350,834	992,051,470
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/10/2021	417,320,870	266,643,416	683,964,286
Tại ngày 31/12/2021	371,986,364	244,294,166	616,280,530

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/10/2021	2,634,460,000
Tại ngày 31/12/2021	2,634,460,000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/10/2021	-
Khấu hao trong kỳ	120,226,752
Tại ngày 31/12/2021	1,780,704,411
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/10/2021	973,982,341
Tại ngày 31/12/2021	853,755,589

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CVTầng 21, Tòa nhà Leadvisors Tower, số 643,
Đ. Phạm Văn Đồng, P. Cổ Nhuế 1, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Quý 4 năm 2021

Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2021	01/10/2021
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	7,125,959	16,530,999
	7,125,959	16,530,999

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	30/09/2021	Tỷ lệ	01/07/2021
	(%)	VND	(%)	VND
- Nguyễn Kim Hậu	8.06%	7,250,000,000	8.06%	7,250,000,000
- Jia Minghui	9.50%	8,550,000,000	9.50%	8,550,000,000
- Li Zhiguo	9.50%	8,550,000,000	9.50%	8,550,000,000
- Wong Tze Lam Peter	9.50%	8,550,000,000	9.50%	8,550,000,000
- Jiang Min	9.50%	8,550,000,000	9.50%	8,550,000,000
- Jiang Wen	9.50%	8,550,000,000	9.50%	8,550,000,000
- Viet Ocean Securities (International)	44.44%	40,000,000,000	44.44%	40,000,000,000
	100%	90,000,000,000	100%	90,000,000,000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2021	01/10/2021
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(79,801,320,249)	(80,092,007,448)
	(79,801,320,249)	(80,092,007,448)

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	(80,092,007,448)	(82,673,374,213)
Lỗ/lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	290,687,199	2,707,773,253
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	(79,801,320,249)	(79,965,600,960)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ	(79,801,320,249)	(79,965,600,960)

11 . THUYẾT MINH CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

	31/12/2021	01/10/2021
Nợ khó đòi đã xử lý	900,000,000	900,000,000
Ngoại tệ (USD)	30.21	40.11

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CVTầng 21, Tòa nhà Leadvisors Tower, số 643,
Đ. Phạm Văn Đồng, P. Cổ Nhuế 1, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội**Quý 4 năm 2021**

Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

12 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	100,252,536	250,294,675
- Chi phí nhân viên phân tích	100,252,536	250,294,675
	100,252,536	250,294,675

13 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn	93,803,216	276,579,181
	93,803,216	276,579,181

14 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	1,870,388,650	3,257,339,775
Chi phí vật tư văn phòng	-	5,647,000
Chi phí công cụ, dụng cụ	5,744,448	333,034,815
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	462,218,832	537,228,580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,520,657,790	2,303,067,706
Chi phí khác	147,926,291	558,583,445
	4,006,936,011	6,994,901,321

15 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân thu thừa	11,725,856	20,904,079
	11,725,856	20,904,079

16 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Phạt vi phạm hợp đồng	132,028,490	-
Các khoản khác	-	4,200,000
	132,028,490	4,200,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV

Tầng 21, Tòa nhà Leadvisors Tower, số 643,
Đ. Phạm Văn Đồng, P. Cổ Nhuế 1, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Quý 4 năm 2021

Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

17 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	164,280,711	(5,828,504,230)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Chi phí không hợp lệ	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	164,280,711	(5,828,504,230)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	-	-

18 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	164,280,711	(5,828,504,230)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	164,280,711	(5,828,504,230)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9,000,000	9,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18	(648)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

19 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/10/2021	
	Giá gốc/ Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc/ Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,797,981,838	-	4,234,571,255	-
Các khoản phải thu	2,393,700,000	-	1,381,200,000	-
	6,191,681,838	-	5,615,771,255	-
	31/12/2021		01/10/2021	
	VND		VND	
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV

Tầng 21, Tòa nhà Leadvisors Tower, số 643,
Đ. Phạm Văn Đồng, P. Cổ Nhuế 1, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Quý 4 năm 2021

Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,797,981,838	-	-	3,797,981,838
Các khoản phải thu	2,393,700,000	-	-	2,393,700,000
	6,191,681,838	-	-	6,191,681,838
Tại ngày 01/10/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4,234,571,255	-	-	4,234,571,255
Các khoản phải thu	1,381,200,000	-	-	1,381,200,000
	5,615,771,255	-	-	5,615,771,255

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CVTầng 21, Tòa nhà Leadvisors Tower, số 643,
Đ. Phạm Văn Đồng, P. Cổ Nhuế 1, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Quý 4 năm 2021

Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	-	-	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Tại ngày 01/10/2021				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	-	-	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

20 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

21 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/10/2021
		VND	VND
Tạm ứng			
Ông Jiang Wen	Phó Chủ tịch HĐQT	2,289,693,605	2,289,693,605
Bà Vũ Thị Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc	20,445,198	20,445,198

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CVTầng 21, Tòa nhà Leadvisors Tower, số 643,
Đ. Phạm Văn Đồng, P. Cổ Nhuế 1, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội**Quý 4 năm 2021**

Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Tổng thu nhập của Ban Giám Đốc và Hội đồng quản trị được hưởng như sau:

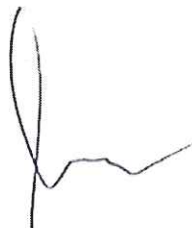
<u>Hội đồng quản trị</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
		VND	VND
Ông Jiang Wen	Phó Chủ tịch	200,000,000	600,000,000
Ông Nguyễn Kim Hậu	Ủy viên	(*)	(*)

(*) Đã được trình bày tại thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

<u>Ban Tổng Giám đốc</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
		VND	VND
Ông Nguyễn Kim Hậu	Tổng Giám đốc	200,000,000	600,000,000
Bà Vũ Thị Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc	525,000,000	500,000,000



Vũ Thị Hoài Thu
Người lập



Vũ Thị Thúy Hà
Phụ trách kế toán




Nguyễn Kim Hậu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2022



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CV

Số: 02 /2022/CVS

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận

Quý IV/2021 so với Quý IV/2020

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do- Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 1 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính Quý IV năm 2021;

Công ty cổ phần Chứng khoán CV (CVS) giải trình về chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN có chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quý IV		Chênh lệch	% Tăng/giảm
	Năm nay	Năm trước		
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) – (3)	(5) = (4)/(3)
Doanh thu hoạt động	1.052.500.000	4.789.102.282	(3.736.602.282)	-78%
Chi phí hoạt động	81.396.268	475.782.449	(394.386.181)	-83%
Doanh thu hoạt động tài chính	32.194.531	27.568.622	4.625.909	17%
Chi phí quản lý CTCK	712.611.064	1.634.511.899	(921.900.835)	-56%
Kết quả hoạt động	290.687.199	2.706.376.556	(2.415.689.357)	-89%
Kết quả hoạt động khác				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	290.687.199	2.706.376.556	(2.415.689.357)	-89%
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	290.687.199	2.706.376.556	(2.415.689.357)	-89%

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế Quý IV/2021 biến động trên 10% so với cùng kỳ năm 2020:



CVS có doanh thu từ các hợp đồng tư vấn đầu tư chứng khoán, tổng doanh thu quý là 1.084.694.531 đồng giảm 77%; trong khi đó, tổng chi phí chỉ giảm 63% dẫn tới lợi nhuận Quý IV/2021 chênh lệch 89% so với cùng kỳ năm 2020.

Trên đây là giải trình về chênh lệch lợi nhuận Quý IV/2021 trên 10% so với cùng kỳ năm 2020 của CVS.

CVS xin báo cáo để các Quý cơ quan được biết!

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KT-TH.

TỔNG GIÁM ĐỐC

